

**BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN THỜI HẠN DÀI  
TỈNH PHÚ THỌ**

**1. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua**

Trong tháng 01:

Trên sông Bứa tại trạm thủy văn Thanh Sơn, sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, sông Phó Đáy tại trạm thủy văn Quảng Cư, sông Bôi tại trạm thủy văn Hưng Thi, sông Bùi tại trạm thủy văn Lâm Sơn mực nước biến đổi chậm.

Trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và Việt Trì mực nước chủ yếu dao động theo sự điều tiết của các hồ chứa tuyến trên (hồ Thác Bà tỉnh Lào Cai, hồ Tuyên Quang tỉnh Tuyên Quang).

Trên sông Đà tại trạm thủy văn Hòa Bình mực nước chủ yếu dao động theo sự điều tiết của hồ thủy điện Hòa Bình.

Trong tháng đã có hai đợt các hồ chứa điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2025-2026 cụ thể:

Đợt 1: Từ ngày 16/01/2026 đến ngày 20/01/2026 (5 ngày)

Đợt 2: Từ ngày 29/01/2026 đến ngày 04/02/2026 (7 ngày)

Trong các đợt hồ chứa điều tiết, mực nước trên sông Lô, sông Đà có dao động mạnh với biên độ lớn nhất tại trạm Vụ Quang đạt 232cm, tại trạm Việt Trì đạt 199cm, tại trạm Hòa Bình đạt 293cm.

Mực nước trung bình tháng tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn TBNN và cao hơn cùng kỳ 2025, chi tiết cụ thể theo bảng dưới đây.

**Bảng so sánh mực nước trung bình tháng 01 với mực nước trung bình  
nhiều năm và cùng kỳ năm 2025**

Đơn vị: cm

| TT | Trạm      | Sông | So sánh |              |
|----|-----------|------|---------|--------------|
|    |           |      | TBNN    | Cùng kỳ 2025 |
| 1  | Thanh Sơn | Bứa  | > 26    | > 5          |
| 2  | Phú Thọ   | Thao | < 245   | > 5          |
| 3  | Vụ Quang  | Lô   | < 476   | > 28         |

| TT | Trạm     | Sông    | So sánh |              |
|----|----------|---------|---------|--------------|
|    |          |         | TBNN    | Cùng kỳ 2025 |
| 4  | Việt Trì | Lô      | < 488   | > 40         |
| 5  | Quảng Cự | Phó Đáy | ≈       | > 5          |
| 6  | Hòa Bình | Đà      | < 488   | > 16         |
| 7  | Hung Thi | Bôi     | > 5     | > 12         |
| 8  | Lâm Sơn  | Bùi     | > 43    | > 7          |

## 2. Dự báo, cảnh báo

Trong tháng 02:

Mực nước trên sông Bứa tại trạm thủy văn Thanh Sơn, sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, sông Phó Đáy tại trạm thủy văn Quảng Cự, sông Bôi tại trạm thủy văn Hung Thi, sông Bùi tại trạm Thủy văn Lâm Sơn khả năng tiếp tục biến đổi chậm.

Trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang, Việt Trì, trong thời kỳ đầu do các hồ thủy điện tuyến trên còn ở trạng thái duy trì điều tiết nước đợt 2 phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2025-2026 nên mực nước tiếp tục có dao động mạnh. Thời kỳ giữa và cuối mực nước sẽ xuống thấp dần và phụ thuộc theo điều tiết.

Trên sông Đà tại trạm thủy văn Hòa Bình, trong thời kỳ đầu do hồ Hòa Bình trên địa bàn tỉnh còn ở trạng thái duy trì điều tiết nước đợt 2 phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2025-2026 nên mực nước tiếp tục có dao động mạnh. Thời kỳ giữa và cuối mực nước sẽ xuống thấp dần và phụ thuộc theo điều tiết.

Khả năng xuất hiện các hiện tượng thủy văn nguy hiểm trong thời hạn dự báo: Ít có khả năng xuất hiện lũ quét, sạt lở đất.

Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế - xã hội: Trong thời kỳ đầu hồ chứa tuyến trên và hồ chứa trên địa bàn tỉnh duy trì điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2025-2026 làm mực nước trên sông Đà, sông Lô dâng cao tạo điều kiện cho và các trạm bơm lấy nước và các hoạt động giao thông thủy trên sông được thuận lợi. Trong thời kỳ giữa và cuối cần đề phòng vào một số thời điểm mực nước trên các sông xuống thấp ảnh hưởng đến việc lấy nước phục vụ sản xuất và đời

sống sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản trên sông, gây cản trở giao thông thủy (tàu thuyền khó di chuyển).

**Thời gian ban hành bản tin tiếp theo:** 15h55' ngày 01/3/2026

**Tin phát lúc:** 15h55'

**Dự báo viên:** Trần Minh Hiền, Vũ Thị Hương Giang

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Quang Lam**

**Phụ lục**  
**Phụ lục 1: Bảng đặc trưng mực nước thực đo và dự báo các trạm tháng 02 năm 2026**

*Đơn vị: cm*

| Sông    | Trạm      | Thực đo tháng trước |          |           | Dự báo      |          |           |              |          |           |              |          |           |            |          |           |
|---------|-----------|---------------------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|------------|----------|-----------|
|         |           |                     |          |           | 10 ngày đầu |          |           | 10 ngày giữa |          |           | 08 ngày cuối |          |           | Đặc trưng  |          |           |
|         |           | Trung bình          | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình  | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình   | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình   | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất |
| Búra    | Thanh Sơn | 1995                | 2001     | 1992      | 1988        | 1992     | 1986      | 1995         | 2000     | 1992      | 1988         | 1994     | 1986      | 1989       | 2000     | 1986      |
| Thao    | Phú Thọ   | 1108                | 1155     | 1065      | 1075        | 1125     | 1030      | 1070         | 1120     | 1030      | 1065         | 1110     | 1020      | 1070       | 1125     | 1020      |
| Lô      | Vụ Quang  | 522                 | 656      | 424       | 500         | 670      | 430       | 450          | 470      | 425       | 430          | 455      | 420       | 460        | 670      | 420       |
| Lô      | Việt Trì  | 172                 | 276      | 67        | 140         | 250      | 63        | 150          | 290      | 65        | 130          | 150      | 60        | 140        | 290      | 60        |
| Phó Đáy | Quảng Cư  | 2664                | 2666     | 2662      | 2661        | 2663     | 2660      | 2661         | 2662     | 2660      | 2661         | 2661     | 2659      | 2661       | 2663     | 2659      |
| Đà      | Hòa Bình  | 813                 | 963      | 649       | 800         | 970      | 670       | 803          | 870      | 668       | 803          | 830      | 665       | 802        | 970      | 665       |
| Bôi     | Hưng Thi  | 708                 | 711      | 706       | 707         | 710      | 704       | 699          | 708      | 697       | 694          | 698      | 693       | 700        | 710      | 693       |
| Bùi     | Lâm Sơn   | 2024                | 2045     | 2021      | 2020        | 2021     | 2019      | 2020         | 2025     | 2019      | 2020         | 2022     | 2018      | 2020       | 2025     | 2018      |

Phụ lục 2. Đường quá trình diễn biến mực nước thực đo và dự báo các trạm







